

Bản án số: 31/2023/HS-ST  
Ngày: 31-5-2023

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Nông Phú.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

Bà Lê Kim Tuyền.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Dương Thành Tâm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 23/2023/TLST-HS ngày 18 tháng 4 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2023/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 5 năm 2023, đối với bị cáo:

Phạm Văn T, sinh ngày 17 tháng 12 năm 1991, tại An Giang. Nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện P, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Điều dưỡng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn X và bà Lâm Thị H; có vợ và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; tạm giữ: Ngày 03 tháng 01 năm 2023; tạm giam: Ngày 12 tháng 01 năm 2023; có mặt.

***- Bị hại:***

1. Nguyễn Thị Cẩm V, sinh ngày 21 tháng 7 năm 1994; nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

2. Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 09 tháng 4 năm 2001; nơi cư trú: ấp C, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3. Trần Minh C, sinh năm 1978; nơi cư trú: khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

4. Võ Văn N, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- *Người tham gia tố tụng khác*: Người làm chứng Trần Thị T1, Phạm Văn T2, Mạc Đăng K, Lê Thanh L (có mặt); Lê Chí T3, Nguyễn Thành L1, Phan Văn E, Phan Văn X1, Nguyễn Văn T4, Ngô Thị N1, Lê Vũ L2, Nguyễn Thị Ánh L3, Nguyễn Thị D (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 10 giờ ngày 03 tháng 01 năm 2023, Phạm Văn T mang theo 6.000.000 đồng, điều khiển xe mô tô biển số 67K1-130.95 từ ấp T, xã P, huyện P, tỉnh An Giang qua Casino bên Campuchia đánh bạc thua hết số tiền 6.000.000 đồng. T cầm xe mô tô cho một người bên Casino (không biết tên, địa chỉ) với giá 10.000.000 đồng, tiếp tục đánh bạc đến khoảng 12 giờ 30 phút cùng ngày thua hết số tiền 10.000.000 đồng thì nghỉ và đi bộ từ Campuchia về Việt Nam. Khi đến khu vực chợ T5 thuộc ấp A, xã T, huyện H, T ghé vào quán nước, phát hiện xe mô tô biển số 66G1-296.14, nhãn hiệu Honda, loại SH mode, màu bạc-đen đậu trước quán, không người trông coi và có sẵn chìa khóa trong ổ khóa. T đi đến dắt xe ra đường, khởi động xe chạy về hướng thành phố H. Lúc này, chị Nguyễn Thị Cẩm V phát hiện xe bị mất nên gọi điện báo tin cho anh Nguyễn Thành L1 (chồng chị V) cùng lực lượng Công an truy đuổi đến khóm A, phường A, thành phố H thì bắt giữ được T cùng tang vật.

T khai nhận, ngoài lần bị bắt còn thực hiện 03 lần trộm cắp xe như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng 16 giờ 05 phút ngày 02 tháng 9 năm 2022, T lấy trộm 01 xe mô tô biển số 66G1-370.96, nhãn hiệu Honda, loại Future X, màu đỏ-đen-bạc-vàng của anh Trần Minh C dựng trước sân chợ T6 thuộc khóm T, thị trấn T, huyện H, qua C1 cầm xe cho anh Phan Văn E 10.000.000 đồng đánh bạc thua.

Lần thứ hai và thứ ba: Khoảng 14 giờ ngày 31/12/2022, tại ấp A, xã T, huyện H, T lấy trộm 01 xe mô tô biển số 66G1-323.14, nhãn hiệu Vision, màu xanh-nâu của chị Nguyễn Thị Tuyết M đậu trước sân nhà, điều khiển xe chạy về ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang ghé vào quán uống nước. Trong lúc nằm võng, T thấy 01 xe mô tô biển số 67B1-905.63, nhãn hiệu Honda, loại Click, màu đen-đỏ của anh Võ Văn N, chìa khóa vẫn cắm ở ổ khóa. T đến mở khóa và điều khiển xe qua Campuchia. Khi đến C2 cầm xe cho anh Mạc Đăng K được 29.000.000 đồng rồi thuê xe ôm chở về nhà. Ngày 01/01/2023, T quay lại Campuchia đánh bạc thua số tiền 29.000.000 đồng. Khi anh N phát hiện bị mất trộm xe đã truy hô và nhìn thấy xe 66G1-323.14 để lại hiện trường. Anh N nghi vấn là xe của đối tượng đã lấy trộm xe của mình bỏ lại nên trình báo vụ việc và giao nộp xe cho Công an xã P, huyện P, tỉnh An Giang quản lý. Sau khi xác minh ban đầu, Công an xã P đã chuyển hồ sơ, vật chứng đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện

P để tiếp tục điều tra theo thẩm quyền. Trong quá trình điều tra, xác định xe 66G1-323.14 bị mất trộm tại địa bàn huyện H nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P đã bàn giao xe này cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H để xử lý theo thẩm quyền.

Vật chứng thu giữ:

- 03 xe mô tô biển số 66G1-323.14, 66G1-296.14 và 66G1-370.96: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đã ra Quyết định xử lý vật chứng, trả lại chủ sở hữu là chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị Cẩm V và anh Trần Minh C.

- Xe mô tô biển số 67B1-905.63: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P đã trả lại cho anh Võ Văn N.

- Tiền Việt Nam 25.000.000 đồng (của bị cáo T 300.000 đồng; của Phạm Văn T2 (anh của bị cáo) giao nộp 13.700.000 đồng để khắc phục hậu quả cho bị cáo; Phan Văn E giao nộp 8.500.000 đồng và Nguyễn Văn T4 giao nộp 2.500.000 đồng để giải quyết phần dân sự): Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đã xử lý vật chứng trả lại cho anh Phan Văn X1.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 6, màu trắng, đã qua sử dụng và Hộ chiếu số P00249968 là tài sản cá nhân của bị cáo T, không liên quan đến hành vi phạm tội nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H trả lại cho bị cáo.

Tại Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện H số 03/KLHĐĐGTS-TTHS ngày 06/01/2023 kết luận: xe mô tô biển số 66G1-296.14 giá 34.000.000 đồng, xe mô tô biển số 66G1-323.14 giá 18.000.000 đồng; số 04/KLHĐĐGTS-TTHS ngày 17/02/2023 kết luận: xe mô tô biển số 66G1-370.96 giá 16.500.000 đồng.

Kết luận định giá tài sản số 04/KL-HĐĐGTS.TTHS ngày 11/01/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện P, tỉnh An Giang kết luận: xe mô tô biển số 67B1-905.63 giá 37.500.000 đồng.

Tại Cáo trạng truy tố số 25/CT-VKSHN ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa, đề nghị: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 Điều 51 điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (sau đây viết tắt là BLHS), xử phạt bị cáo Phạm Văn T từ 03 năm tháng đến 03 năm 06 tháng tù về “Tội trộm cắp tài sản”. Vật chứng và trách nhiệm dân sự: Đã xử lý xong.

Bị cáo T không tự bào chữa, tranh luận, chỉ nói lời sau cùng: Trong thời gian bị tạm giữ, tạm giam, bị cáo đã biết ăn năn, hối hận, xin giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về với xã hội làm lại cuộc đời.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với quy định của pháp luật. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Văn T khai nhận hành vi của mình như nội dung Cáo trạng, phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án, chứng minh được:

[3] Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, đã có hành vi trộm cắp tài sản là 04 xe mô tô của 04 bị hại Nguyễn Thị Cẩm V, Nguyễn Thị Tuyết M, Trần Minh C và Võ Văn N, tổng trị giá 106.000.000 đồng. Do đó, đã đủ căn cứ kết luận hành vi của bị cáo Phạm Văn T phạm “Tội trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 BLHS.

[4] Điều 173 BLHS, quy định:

*“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:...*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm: ...*

*c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng...*

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.”*

[5] Như vậy, Viện kiểm sát truy tố bị cáo T là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[6] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo: Bị cáo nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện, trực tiếp xâm phạm tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Hành vi của bị cáo đã làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương, làm cho nhân dân hoang mang lo lắng; là nguy hiểm cho xã hội. Do đó,

cần phải có mức hình phạt tương xứng, cần thiết phải tiếp tục cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định nhằm giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt và có tác dụng phòng ngừa chung, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật.

[7] Về nhân thân: Bị cáo chưa từng có tiền án, tiền sự.

[8] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Cả 04 lần trộm cắp tài sản đều có giá trị trên 2.000.000 đồng nên thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

[9] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS; con của bị cáo còn nhỏ, mới 2 tuổi, nên áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của BLHS xem xét giảm nhẹ cho bị cáo khi quyết định hình phạt, thể hiện tính nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

[10] Về hình phạt bổ sung: Hiện bị cáo không có nghề nghiệp, không có điều kiện kinh tế nên không áp dụng hình phạt tiền bổ sung.

[11] Về vật chứng: Đã xử lý xong, phù hợp nên không đề cập đến.

[12] Về trách nhiệm dân sự: Không có yêu cầu nên không xem xét.

[13] Về án phí: Buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[14] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên chấp nhận. Những vấn đề khác Viện kiểm sát không đề cập, nên không xem xét.

[15] Kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H làm rõ hành vi của cá nhân có liên quan, trong việc giả mạo chữ ký, Ủy ban nhân dân xã L chứng thực không đúng quy định đối với hợp đồng mua bán xe mô tô biển số 66G1-370.96, dẫn đến việc chuyển quyền chủ sở hữu từ xe của bị hại Trần Minh C bị mất trộm qua người khác trái quy định, có đủ yếu tố cấu thành tội phạm “lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” quy định tại Điều 356 của BLHS hay không; xử lý hành vi hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp theo Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

[16] Kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện P, tỉnh An Giang làm rõ hành vi của bị cáo T mượn xe mô tô biển số 67K1-130.95 rồi mang đi cầm cố lấy tiền đánh bạc thua hết, có được sự đồng ý của chủ sở hữu hay không để xác định hành vi của bị cáo có phạm tội hay không vì đây không thuộc trường hợp “Khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại” quy định tại khoản 1 Điều 51 của BLHS.

[17] Qua vụ án này, thấy rằng, tất cả xe của các bị hại bị trộm đều có sơ hở là để nguyên chìa khóa trên xe, không trông coi cẩn thận, nhiều bị hại còn để cả

giấy tờ trong cốp xe, tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, Tòa án kêu gọi người dân cần phải bảo quản tài sản cẩn thận, đề cao cảnh giác chống bị mất trộm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự,

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn T phạm “Tội trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 03 tháng 01 năm 2023.

2. Về án phí, căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Phạm Văn T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 31 tháng 5 năm 2023). Đối với bị hại vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

#### **Nơi nhận:**

- Bị cáo, bị hại (nếu có);
- Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra cùng cấp;
- Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp;
- Cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền;
- Nơi đang giam giữ bị cáo (nếu có);
- Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền;
- Cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương nơi giám sát, giáo dục người được hưởng án treo (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Nông Phú**